

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 19 - 11 - 2021.

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Trương Vĩnh Mai.
2. Ông Hoàng Văn Mầm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Lệ Thủy – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 670/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N – Sinh năm 1990 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

- Bị đơn: Ông G – Sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà N trình bày có nội dung như sau:

Tôi (N) và ông G tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/6/2017.

Trong quá trình chung sống, tôi và ông G chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông G.

Về con chung: Tôi và ông G có một con chung là cháu B – Sinh ngày 23/9/2016. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông G có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông G không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 22 tháng 9 năm 2021 tại trại giam Đ– huyện M, tỉnh Đắk Lắk, bị đơn ông G trình bày có nội dung như sau:

Tôi (G) và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/6/2017. Quá trình chung sống, tôi và bà N phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Tôi và bà N có một con chung là cháu B – Sinh ngày 23/9/2016. Tôi có nguyện vọng sau khi tôi chấp hành án xong tôi sẽ được nuôi dưỡng cháu B.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của bà N. Chấp nhận bà N được ly hôn với ông G. Chấp nhận giao con chung cháu B – Sinh ngày 23/9/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông G. Đây là vụ án tranh chấp

hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N và bị đơn ông G có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông G đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/6/2017 (Giấy chứng nhận kết hôn số 94/2017). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà N và ông G xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nguyên nhân theo bà N trình bày là do bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông G. Tại bản tự khai ngày 22 tháng 9 năm 2021 tại trại giam Đ– huyện M, tỉnh Đắk Lắk, bị đơn ông G trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với bà N. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông G là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà N và ông G có một con chung là cháu B – Sinh ngày 23/9/2016. Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B cho đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy ông G hiện đang chấp hành án tại trại giam Đ, không đảm bảo việc chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B, mặt khác cháu B hiện đang sinh sống cùng với bà N. Do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao cháu B cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông G.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông G.

Về con chung: Giao con chung cháu B – Sinh ngày 23/9/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông G có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0004369 ngày 08 tháng 7 năm 2021.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND xã K, TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương